

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng mức giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Y học cổ truyền Ninh Bình

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN

Căn cứ Quyết định số 1895/1997/BYT-QĐ ngày 19/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Quy chế Bệnh viện;

Căn cứ Luật Khám chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023; Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định 1076/QĐ-UBND ngày 19/10/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình trực thuộc Sở Y tế tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của phòng Tổ chức hành chính - Tài chính kế toán và phòng Kế hoạch tổng hợp – Điều dưỡng – Dinh dưỡng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định áp dụng giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Y học cổ truyền Ninh Bình theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các khoa, phòng trong bệnh viện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;

- Lưu: VT, TCHC-TCKT, KHTH-DD-DD.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Vân Hải

Phụ lục

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Y học cổ truyền Ninh Bình

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 728 /QĐ-BVYHCT
ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền Ninh Bình)*

I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH*ĐVT: đồng*

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1	Khám Y học cổ truyền	39.800

II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Đơn vị: đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
2.1	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000
2.2	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200
3	Ngày giường điều trị ban ngày	Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

III. GIÁ DỊCH VỤ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A	C	D	E	1	2
1	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	
2	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
3	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
4	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
5	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	
6	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
7	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	
8	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	
9	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
10	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
11	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	
12	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	
13	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
14	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	
15	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
16	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
17	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
18	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
19	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
20	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	
21	02.0067.0206	Thay canuyin mở khí quản	Thay canuyin mở khí quản	263.700	
22	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
23	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
24	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	
25	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900	
26	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
27	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
28	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
29	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	
30	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	
31	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
32	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
33	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
34	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	
35	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
36	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
37	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600	
38	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	
39	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104.400	
40	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	104.400	
41	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104.400	
42	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	
43	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104.400	
44	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	
45	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	
46	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	
47	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104.400	
48	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104.400	
49	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	
50	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	
51	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
52	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	
53	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	
54	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
55	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
56	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	
57	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
58	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	52.100	
59	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
60	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
61	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	
62	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
63	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
64	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	
65	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	
66	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
67	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	
68	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
69	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76.300	
70	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	
71	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76.300	
72	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
73	03.0321.0230	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
74	03.0321.0230	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
75	03.0331.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	85.300	
76	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
77	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
78	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
79	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	
80	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	
81	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
82	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
83	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	
84	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	78.300	
85	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
86	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	
87	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
88	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300	
89	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
90	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
91	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	
92	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
93	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
94	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
95	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78.300	
96	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78.300	
97	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hốc mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hốc mắt	78.300	
98	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
99	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
100	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	
101	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
102	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
103	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	
104	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	
105	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	
106	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
107	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
108	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
109	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	
110	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	
111	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300	
112	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300	
113	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300	
114	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	
115	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
116	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	78.300	
117	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
118	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
119	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300	
120	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
121	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78.300	
122	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	
123	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
124	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78.300	
125	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	
126	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	156.400	
127	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	156.400	
128	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người	156.400	
129	03.0417.0227	Cây chi điều trị khàn tiếng	Cây chi điều trị khàn tiếng	156.400	
130	03.0420.0227	Cây chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	
131	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
132	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
133	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	156.400	
134	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	
135	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
136	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
137	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	
138	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	
139	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156.400	
140	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156.400	
141	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
142	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
143	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
144	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	
145	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156.400	
146	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
147	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	
148	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
149	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
150	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156.400	
151	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	156.400	
152	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	
153	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	
154	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
155	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	
156	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
157	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
158	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	
159	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
160	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	
161	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
162	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	
163	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
164	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	
165	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	
166	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
167	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
168	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	
169	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
170	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	
171	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
172	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
173	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
174	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
175	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
176	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300	
177	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	
178	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
179	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
180	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
181	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	
182	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
183	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	
184	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
185	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	
186	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	
187	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	
188	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
189	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	
190	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	
191	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	
192	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
193	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	
194	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	
195	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần	78.300	
196	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
197	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
198	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
199	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	
200	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
201	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
202	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
203	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	
204	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	
205	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	
206	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
207	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	
208	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	
209	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300	
210	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
211	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
212	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	
213	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	
214	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	
215	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	
216	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	
217	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	
218	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	
219	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	
220	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100	
221	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	
222	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	
223	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77.100	
224	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	
225	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	
226	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	
227	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77.100	
228	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	
229	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	
230	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	
231	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	
232	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	
233	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	
234	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	
235	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	
236	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100	
237	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	
238	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77.100	
239	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	
240	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	
241	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	
242	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
243	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		
244	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	
245	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	
246	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100	
247	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	
248	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	
249	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	
250	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	
251	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	
252	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	
253	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	
254	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	
255	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100	
256	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	
257	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	
258	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	
259	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	
260	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100	
261	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	
262	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	
263	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	
264	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	
265	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100	
266	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	77.100	
267	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	
268	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	
269	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	
270	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	
271	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	
272	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	77.100	
273	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	
274	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	77.100	
275	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	
276	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	
277	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100	
278	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
279	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	
280	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	
281	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	
282	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
283	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
284	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	
285	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	
286	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
287	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
288	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
289	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
290	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	
291	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	
292	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
293	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	
294	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
295	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	
296	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	
297	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
298	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
299	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	
300	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
301	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
302	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	
303	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	
304	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
305	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
306	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
307	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
308	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
309	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	
310	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
311	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
312	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
313	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
314	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
315	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	
316	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
317	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	
318	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
319	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	
320	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	
321	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
322	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
323	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	
324	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
325	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76.000	
326	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
327	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
328	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	
329	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
330	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
331	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	
332	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	
333	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
334	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
335	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	
336	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76.000	
337	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
338	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	
339	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
340	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
341	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
342	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
343	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
344	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	
345	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	
346	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
347	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	
348	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
349	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
350	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
351	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
352	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	
353	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	
354	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
355	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	
356	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
357	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
358	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	
359	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	
360	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
361	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
362	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
363	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
364	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
365	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	
366	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
367	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
368	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	
369	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	
370	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78.300	
371	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	78.300	
372	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78.300	
373	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	78.300	
374	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77.100	
375	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76.300	
376	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	83.300	
377	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	
378	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
379	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	
380	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	156.400	
381	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
382	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ		
383	08.0011.0243	laser châm	laser châm	76.300	
384	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	52.100	
385	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
386	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	54.800	
387	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	14.000	
388	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	
389	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	50.300	
390	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	14.000	
391	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
392	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	54.800	
393	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	51.100	
394	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	57.600	
395	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	37.000	
396	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	
397	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	
398	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	
399	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	
400	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	85.300	
401	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thông kinh	Điện mãng châm điều trị thông kinh	85.300	
402	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	
403	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	
404	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	
405	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	
406	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	
407	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85.300	
408	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85.300	
409	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	85.300	
410	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	
411	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	
412	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	
413	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	
414	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
415	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương	85.300	
416	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	
417	08.0161.2046	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	
418	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
419	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
420	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
421	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
422	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	
423	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	
424	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
425	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
426	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
427	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	
428	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	
429	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	
430	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	
431	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	
432	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	
433	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
434	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
435	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	
436	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
437	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	
438	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	78.300	
439	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
440	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300	
441	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	
442	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
443	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
444	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	
445	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	
446	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
447	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	
448	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
449	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
450	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
451	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	
452	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
453	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
454	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
455	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	78.300	
456	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	
457	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78.300	
458	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
459	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
460	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
461	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	
462	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
463	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
464	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
465	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	
466	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
467	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
468	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
469	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
470	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	
471	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	78.300	
472	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78.300	
473	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
474	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
475	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
476	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
477	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
478	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
479	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	
480	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	
481	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
482	08.0233.0227	Cấy chi điều trị mày đay	Cấy chi điều trị mày đay	156.400	
483	08.0234.0227	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	
484	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực	156.400	
485	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực	156.400	
486	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	
487	08.0238.0227	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	
488	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	
489	08.0240.0227	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	
490	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	
491	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
492	08.0243.0227	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ	156.400	
493	08.0244.0227	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc	156.400	
494	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	156.400	
495	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
496	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	156.400	
497	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	156.400	
498	08.0249.0227	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
499	08.0250.0227	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	
500	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
501	08.0252.0227	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	156.400	
502	08.0253.0227	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
503	08.0254.0227	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	
504	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
505	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng	156.400	
506	08.0257.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	156.400	
507	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	156.400	
508	08.0262.0227	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	156.400	
509	08.0263.0227	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	
510	08.0264.0227	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	156.400	
511	08.0266.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
512	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	
513	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	156.400	
514	08.0269.0227	Cấy chi điều trị sỏi mật	Cấy chi điều trị sỏi mật	156.400	
515	08.0271.0227	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
516	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	
517	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung	156.400	
518	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	156.400	
519	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	156.400	
520	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	
521	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
522	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
523	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
524	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
525	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
526	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
527	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
528	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
529	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
531	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
532	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
533	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
534	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
535	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
536	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
537	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
538	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
539	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
540	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
541	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
542	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
543	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
544	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	
545	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	
546	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
547	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
548	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
549	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
550	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
551	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
552	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
553	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
554	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
555	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
557	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
558	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
559	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
560	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
561	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	
562	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	
563	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	
564	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	
565	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	
566	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	
567	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	
568	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	
569	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	
570	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	
571	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	
572	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	
573	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	
574	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	
575	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	
576	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	
577	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	
578	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	
579	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	
580	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
581	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	
582	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	
583	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	
584	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	
585	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	
586	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	
587	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	
588	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	
589	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	
590	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	
591	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	
592	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	
593	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	
594	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	
595	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	
596	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	
597	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	
598	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	
599	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	
600	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	
601	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	
602	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	
603	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	
604	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	
605	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	77.100	
606	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	
607	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	
608	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	
609	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	
610	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	
611	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	
612	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	
613	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
614	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	
615	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77.100	
616	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	
617	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	
618	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	
619	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	
620	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77.100	
621	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	
622	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	
623	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	
624	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
625	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
626	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
627	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	
628	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
629	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
630	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
631	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
632	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
633	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
634	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
635	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
636	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	
637	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
638	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
639	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
640	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
641	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
642	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	
643	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
644	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
645	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
646	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
647	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
648	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
649	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	
650	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
651	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
652	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
653	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
654	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
655	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
656	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
657	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
658	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
659	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	
660	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
661	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
662	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
663	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
664	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
665	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
666	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
667	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	
668	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	
669	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
670	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
671	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
672	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
673	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
674	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
675	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
676	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	
677	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
678	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
679	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
680	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
681	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
682	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	
683	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	
684	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
685	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
686	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
687	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
688	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
689	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
690	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
691	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
692	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
693	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
694	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	
695	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	
696	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	
697	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	
698	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
699	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
700	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
701	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
702	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
703	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
704	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
705	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
706	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
707	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
708	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
709	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	
710	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
711	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
712	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	
713	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36.700	
716	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	
717	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	
718	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	
719	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900	
720	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	
721	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	
722	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
723	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	
724	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
725	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	
726	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
727	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	
728	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
729	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
730	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	
731	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
732	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	
733	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
734	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	
735	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	
736	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	
737	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
738	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
739	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
740	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	
741	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	41.100	
742	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
743	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	
744	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
745	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48.700	
746	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
747	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46.000	
748	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	
749	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
750	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
751	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
752	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
753	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
754	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	
755	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	
756	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
757	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	
758	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	
759	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
760	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400	
761	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	
762	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
763	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	
764	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	
765	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	
766	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	
767	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	
768	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	
769	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	
770	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	
771	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
772	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	
773	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51.400	
774	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	144.700	
775	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	144.700	
776	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	
777	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124.000	
778	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	
779	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
780	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		
781	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	
782	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	
783	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	
784	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
785	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
786	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
787	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	
788	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
789	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
790	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	
791	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	
792	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
793	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	
794	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
795	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
796	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
797	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
798	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	
799	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	
800	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	
801	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	
802	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	
803	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	
804	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	
805	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	
806	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	
807	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	
808	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	
809	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	
810	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/nghe nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	
811	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
812	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
813	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	
814	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	
815	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	
816	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
817	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	
818	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	
819	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	
820	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
821	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	
822	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
823	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
824	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
825	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	
826	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	
827	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
828	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
829	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
830	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
831	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
832	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	105.300	
833	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
834	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
835	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	
836	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	
837	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	
838	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	
839	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	
840	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	
841	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	
842	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	
843	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	
844	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	
845	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	
846	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	
847	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	
848	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
849	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
850	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
851	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
852	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	
853	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	
854	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
855	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
856	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
857	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
858	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	
859	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	
860	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	
861	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	
862	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	
863	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	
864	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	
865	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	
866	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
867	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
868	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
869	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
870	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	
871	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	
872	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	
873	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	
874	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	
875	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
876	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
877	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	
878	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	
879	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	
880	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	
881	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	
882	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
883	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
884	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
885	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	
886	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	
887	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	
888	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	
889	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	
890	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	
891	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	
892	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	
893	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
894	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
895	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	
896	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	
897	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	
898	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
899	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
900	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	
901	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
902	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
903	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43.500	
904	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
905	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
906	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	
907	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
908	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	
909	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	
910	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	
911	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	
912	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400	
913	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	
914	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	
915	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	
916	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	
917	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	
918	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	
919	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
920	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	
921	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
922	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	
923	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	
924	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	
925	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	
926	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
927	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
928	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
929	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	
930	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	
931	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
932	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	
933	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
934	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	
935	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	
936	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	
937	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	
938	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	
939	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	
		Tổng: 939 DVKT			